

PHỤ LỤC

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Công văn số 1139/UBND-KGVX ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Địa phương	Năm 2024						Xếp thứ hạng thực trạng nghèo năm 2024			Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, đặc khu năm 2025									
		Số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Đối với hộ nghèo		Đối với hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)
	Tỉnh Quảng Ngãi	536,748	22,925	4.27	19,643	3.66	7.93				563,417	10,458	1.86	8,458	1.50	3.36	12,467	2.41	11,185	2.16
1	Xã Tịnh Khê	12,165	143	1.18	249	2.05	3.22	87	82	82	12,165	122	1.00	128	1.05	2.06	21	0.17	121	0.99
2	P. Trương Quang Trọng	11,857	81	0.68	236	1.99	2.67	90	90	84	11,857	55	0.46	142	1.20	1.66	26	0.22	94	0.79
3	Xã An Phú	16,100	155	0.96	391	2.43	3.39	85	87	75	16,100	107	0.66	169	1.05	1.71	48	0.30	222	1.38
4	P. Cẩm Thành	13,781	33	0.24	119	0.86	1.10	96	95	96	13,781	23	0.17	67	0.49	0.65	10	0.07	52	0.38
5	P. Nghĩa Lộ	19,676	70	0.36	219	1.11	1.47	94	92	94	19,676	51	0.26	98	0.50	0.76	19	0.10	121	0.61
6	Đặc khu Lý Sơn	6,190	311	5.02	208	3.36	8.38	48	39	53	6,210	246	3.96	128	2.06	6.02	65	1.06	80	1.30
7	Xã Bình Minh	5,132	131	2.55	160	3.12	5.67	58	56	58	5,222	122	2.34	84	1.61	3.94	9	0.22	76	1.51
8	Xã Bình Chương	4,013	80	1.99	113	2.82	4.81	66	68	64	4,084	74	1.81	60	1.47	3.28	6	0.18	53	1.35
9	Xã Bình Sơn	23,814	457	1.92	625	2.62	4.54	71	71	69	24,231	421	1.74	330	1.36	3.10	36	0.18	295	1.26
10	Xã Vạn Tường	18,743	386	2.06	515	2.75	4.81	67	66	66	19,072	357	1.87	272	1.43	3.30	29	0.19	243	1.32
11	Xã Đông Sơn	14,784	306	2.07	404	2.73	4.80	68	65	67	15,043	281	1.87	214	1.42	3.29	25	0.20	190	1.31
12	Xã Trường Giang	5368	59	1.10	127	2.37	3.46	84	84	76	5,709	55	0.96	82	1.44	2.40	4	0.14	45	0.93
13	Xã Ba Gia	5131	87	1.70	166	3.24	4.93	64	74	57	5,457	81	1.48	110	2.02	3.50	6	0.21	56	1.22
14	Xã Sơn Tịnh	9712	91	0.94	157	1.62	2.55	91	88	89	10,329	84	0.81	103	1.00	1.81	7	0.12	54	0.62
15	Xã Thọ Phong	6964	78	1.12	158	2.27	3.39	86	83	79	7,407	72	0.97	103	1.39	2.36	6	0.15	55	0.88
16	Xã Tư Nghĩa	15,297	161	1.05	391	2.56	3.61	83	86	71	15,366	133	0.87	117	0.76	1.63	28	0.19	274	1.79

TT	Địa phương	Năm 2024						Xếp thứ hạng thực trạng nghèo năm 2024			Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, đặc khu năm 2025									
		Số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Đối với hộ nghèo		Đối với hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)
17	xã Vệ Giang	9425	120	1.27	263	2.79	4.06	76	81	65	9,467	99	1.05	80	0.85	1.89	21	0.23	183	1.95
18	xã Nghĩa Giang	10220	108	1.06	278	2.72	3.78	79	85	68	10,266	89	0.87	84	0.82	1.69	19	0.19	194	1.90
19	xã Trà Giang	5278	84	1.59	161	3.05	4.64	69	76	59	5,302	69	1.30	49	0.92	2.23	15	0.29	112	2.13
20	Xã Nghĩa Hành	7458	150	2.01	341	4.57	6.58	55	67	42	7,532	113	1.50	97	1.29	2.79	37	0.51	244	3.28
21	Xã Đình Cương	8923	199	2.23	408	4.57	6.80	53	62	41	9,009	147	1.63	118	1.31	2.94	52	0.60	290	3.26
22	Xã Thiện Tín	4317	145	3.36	233	5.40	8.76	44	51	36	4,358	107	2.46	68	1.56	4.02	38	0.90	165	3.84
23	Xã Phước Giang	5507	125	2.27	261	4.74	7.01	51	61	40	5,560	93	1.67	76	1.37	3.04	32	0.60	185	3.37
24	Xã Long Phụng	9903	248	2.50	233	2.35	4.86	65	58	77	10,062	182	1.81	105	1.04	2.85	66	0.70	128	1.31
25	Xã Mỏ Cày	10220	243	2.38	165	1.61	3.99	78	60	90	10,387	178	1.71	73	0.70	2.42	65	0.66	92	0.91
26	Xã Mỏ Đức	9121	230	2.52	180	1.97	4.50	72	57	85	9,269	170	1.83	79	0.85	2.69	60	0.69	101	1.12
27	Xã Lân Phong	8143	179	2.20	151	1.85	4.05	77	63	87	8,276	131	1.58	67	0.81	2.39	48	0.62	84	1.04
28	P. Trà Câu	11017	213	1.93	248	2.25	4.18	75	70	80	11,219	178	1.59	86	0.77	2.35	35	0.35	162	1.48
29	Xã Nguyễn Nghiêm	4938	98	1.98	168	3.40	5.39	60	69	52	5,028	81	1.61	57	1.13	2.74	17	0.37	111	2.27
30	P. Đức Phổ	10597	190	1.79	371	3.50	5.29	61	73	51	10,790	158	1.46	127	1.18	2.64	32	0.33	244	2.32
31	Xã Khánh Cờng	7115	184	2.59	207	2.91	5.50	59	55	63	7,245	154	2.13	71	0.98	3.11	30	0.46	136	1.93
32	P. Sa Huỳnh	7319	218	2.98	407	5.56	8.54	46	53	33	7,453	181	2.43	139	1.87	4.29	37	0.55	268	3.70
33	Xã Trà Bồng	4437	455	10.25	504	11.36	21.61	24	32	6	4,492	146	3.25	31	0.69	3.94	309	7.00	473	10.67
34	Xã Đông Trà Bồng	2968	164	5.53	294	9.91	15.43	36	38	12	3,004	53	1.76	19	0.63	2.40	111	3.76	275	9.27
35	Xã Tây Trà	2,675	976	36.49	291	10.88	47.36	1	1	7	2,707	314	11.60	18	0.66	12.26	662	24.89	273	10.21
36	Xã Cà Đam	1,029	161	15.65	108	10.50	26.14	13	21	8	1,041	52	5.00	7	0.67	5.67	109	10.65	101	9.82
37	Xã Thanh Bồng	1,543	488	31.63	215	13.93	45.56	3	3	2	1,562	156	9.99	14	0.90	10.88	332	21.64	201	13.04

TT	Địa phương	Năm 2024						Xếp thứ hạng thực trạng nghèo năm 2024			Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, đặc khu năm 2025									
		Số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Đối với hộ nghèo		Đối với hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)
38	Xã Tây Trà Bồng	1,884	681	36.15	189	10.03	46.18	2	2	10	1,907	219	11.48	12	0.63	12.11	462	24.66	177	9.40
39	Xã Sơn Hạ	6,891	1,075	15.60	889	12.90	28.50	11	22	3	7,056	469	6.65	43	0.61	7.26	606	8.95	846	12.29
40	Xã Sơn Linh	4,683	811	17.32	288	6.15	23.47	18	17	31	4,796	353	7.36	13	0.27	7.63	458	9.96	275	5.88
41	Xã Sơn Hà	5,159	571	11.07	328	6.36	17.43	31	30	30	5,283	250	4.73	17	0.32	5.05	321	6.34	311	6.04
42	Xã Sơn Thuỷ	3359	413	12.30	342	10.18	22.48	22	28	9	3,439	180	5.23	17	0.49	5.73	233	7.06	325	9.69
43	Xã Sơn Kỳ	3004	489	16.28	223	7.42	23.70	17	18	24	3,076	213	6.92	11	0.36	7.28	276	9.35	212	7.07
44	Xã Sơn Tây	2,749	550	20.01	152	5.53	25.54	15	11	34	2,822	117	4.15	36	1.28	5.42	433	15.86	116	4.25
45	Xã Sơn Tây Thượng	1,739	397	22.83	111	6.38	29.21	8	8	29	1,785	86	4.82	26	1.46	6.27	311	18.01	85	4.93
46	Xã Sơn Tây Hạ	1,511	388	25.68	119	7.88	33.55	6	6	20	1,550	82	5.29	27	1.74	7.03	306	20.39	92	6.13
47	Xã Minh Long	2,669	271	10.15	80	3.00	13.15	37	33	61	2,700	109	4.04	25	0.93	4.96	162	6.12	55	2.07
48	Xã Sơn Mai	2599	300	11.54	107	4.12	15.66	35	29	44	2,628	121	4.60	33	1.26	5.86	179	6.94	74	2.86
49	Xã Ba Vì	2,928	411	14.04	274	9.36	23.39	19	24	15	2,962	122	4.12	19	0.64	4.76	289	9.92	255	8.72
50	Xã Ba Tô	2,665	432	16.21	342	12.83	29.04	9	19	4	2,695	130	4.82	22	0.82	5.64	302	11.39	320	12.02
51	Xã Ba Đình	2,010	377	18.76	197	9.80	28.56	10	12	13	2,033	113	5.56	12	0.59	6.15	264	13.20	185	9.21
52	Xã Ba Tơ	3,386	353	10.43	266	7.86	18.28	30	31	21	3,425	106	3.09	17	0.50	3.59	247	7.33	249	7.36
53	Xã Ba Vinh	1,850	335	18.11	92	4.97	23.08	20	13	39	1,871	100	5.34	6	0.32	5.67	235	12.76	86	4.65
54	Xã Ba Động	2106	201	9.54	148	7.03	16.57	32	34	28	2,130	60	2.82	10	0.47	3.29	141	6.73	138	6.56
55	Xã Đặng Thuỷ Trâm	1,294	341	26.35	149	11.51	37.87	5	4	5	1,308	103	7.87	10	0.76	8.64	238	18.48	139	10.75
56	Xã Ba Xa	1,408	365	25.92	75	5.33	31.25	7	5	37	1,424	109	7.65	5	0.35	8.01	256	18.27	70	4.98
57	Xã Xốp	1,656	74	4.47	127	7.67	12.14	39	40	23	2,066	37	1.79	116	5.61	7.41	37	2.68	11	2.05
58	Xã Ngọc Linh	1,686	398	23.61	276	16.37	39.98	4	7	1	2,104	196	9.32	251	11.93	21.25	202	14.29	25	4.44

TT	Địa phương	Năm 2024						Xếp thứ hạng thực trạng nghèo năm 2024			Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, đặc khu năm 2025									
		Số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Đối với hộ nghèo		Đối với hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)
59	Xã Đắk Plô	1,613	116	7.19	148	9.18	16.37	33	36	16	2,012	57	2.83	135	6.71	9.54	59	4.36	13	2.47
60	Xã Đắk Pék	4,449	299	6.72	176	3.96	10.68	42	37	47	5,550	147	2.65	160	2.88	5.53	152	4.07	16	1.07
61	Xã Đắk Môn	3,034	110	3.63	155	5.11	8.73	45	49	38	3,785	55	1.45	142	3.75	5.20	55	2.17	13	1.36
62	Xã Đắk Long	1,624	214	13.18	120	7.39	20.57	26	26	25	1,673	105	6.28	109	6.52	12.79	109	6.90	11	0.87
63	Xã Pờ Y	9,605	139	1.45	208	2.17	3.61	82	78	81	10,436	106	1.02	196	1.88	2.89	33	0.43	12	0.29
64	Xã Sa Loong	3,023	80	2.65	59	1.95	4.60	70	54	86	3,285	61	1.86	55	1.67	3.53	19	0.79	4	0.28
65	Xã Dục Nông	3,897	167	4.29	95	2.44	6.72	54	41	73	4,234	129	3.05	89	2.10	5.15	38	1.24	6	0.34
66	Xã Ngọc Tụ	1,700	267	15.71	146	8.59	24.29	16	20	17	2,169	93	4.29	125	5.76	10.05	174	11.42	21	2.83
67	Xã Đắk Tô	8,812	289	3.28	268	3.04	6.32	57	52	60	11,240	101	0.90	231	2.06	2.95	188	2.38	37	0.99
68	Xã Kon Đào	2,790	360	12.90	268	9.61	22.51	21	27	14	3,559	127	3.57	231	6.49	10.06	233	9.33	37	3.12
69	Xã Đắk Pxi	2,043	79	3.87	146	7.15	11.01	41	46	27	2,181	10	0.46	124	5.69	6.14	69	3.41	22	1.46
70	Xã Đắk Mar	3,784	58	1.53	141	3.73	5.26	62	77	49	4,037	7	0.17	119	2.95	3.12	51	1.36	22	0.78
71	Xã Đắk Ui	2,480	40	1.61	79	3.53	5.14	63	75	50	2,646	5	0.19	66	2.49	2.68	35	1.42	13	1.04
72	Xã Ngọc Réo	2,402	60	2.50	98	4.08	6.58	56	59	45	2,563	8	0.31	83	3.24	3.55	52	2.19	15	0.84
73	Xã Đắk Hà	8,024	105	1.31	140	1.74	3.05	89	80	88	8,560	13	0.15	117	1.37	1.52	92	1.16	23	0.38
74	Xã Sa Thầy	4,891	92	1.88	122	2.49	4.38	73	72	72	5,590	34	0.61	31	0.55	1.16	58	1.27	91	1.94
75	Xã Sa Bình	3,813	82	2.15	59	1.55	3.70	80	64	91	4,357	31	0.71	17	0.39	1.10	51	1.44	42	1.16
76	Xã Ya Ly	2,816	105	3.73	92	3.27	7.00	52	48	55	3,218	40	1.24	25	0.78	2.02	65	2.49	67	2.49
77	Xã Rờ Koi	1,643	65	3.96	66	4.02	7.97	49	44	46	1,878	25	1.33	18	0.96	2.29	40	2.62	48	3.06
78	Xã Mô Rai	1,650	64	3.88	64	3.88	7.76	50	45	48	1,886	24	1.27	17	0.90	2.17	40	2.61	47	2.98
79	Phường Kon Tum	18,291	45	0.25	247	1.35	1.60	93	94	93	19,527	25	0.13	232	1.19	1.32	20	0.12	15	0.16

TT	Địa phương	Năm 2024						Xếp thứ hạng thực trạng nghèo năm 2024			Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, đặc khu năm 2025									
		Số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Đối với hộ nghèo		Đối với hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ giảm (điểm %)
80	Phường Đắk Cắm	7841	21	0.27	113	1.44	1.71	92	93	92	8,373	12	0.14	106	1.27	1.41	9	0.12	7	0.18
81	Phường Đắk Bla	5661	13	0.23	59	1.04	1.27	95	96	95	6,045	7	0.12	55	0.91	1.03	6	0.11	4	0.13
82	Xã Ngọc Bay	5336	41	0.77	130	2.44	3.20	88	89	74	5,698	21	0.37	122	2.14	2.51	20	0.40	8	0.30
83	Xã Ia Chim	5021	21	0.42	163	3.25	3.66	81	91	56	5,362	11	0.21	154	2.87	3.08	10	0.21	9	0.37
84	Xã Đắk Rơ Wa	5613	79	1.41	165	2.94	4.35	74	79	62	5,993	42	0.70	156	2.60	3.30	37	0.71	9	0.34
85	Xã Đắk Kôi	1,571	141	8.98	113	7.19	16.17	34	35	26	1,806	44	2.44	82	4.54	6.98	97	6.54	31	2.65
86	Xã Kon Braih	4,021	144	3.58	322	8.01	11.59	40	50	19	4,619	44	0.95	235	5.09	6.04	100	2.63	87	2.92
87	Xã Đắk Rve	2,093	289	13.81	163	7.79	21.60	25	25	22	2,405	89	3.70	119	4.95	8.65	200	10.11	44	2.84
88	Xã Măng Đen	2785	111	3.99	236	8.47	12.46	38	43	18	3,157	10	0.32	212	6.72	7.03	101	3.67	24	1.76
89	Xã Măng Bút	2,507	439	17.51	251	10.01	27.52	12	16	11	2,843	35	1.23	226	7.95	9.18	404	16.28	25	2.06
90	Xã Kon Plông	2608	377	14.46	157	6.02	20.48	28	23	32	2,958	31	1.05	142	4.80	5.85	346	13.41	15	1.22
91	Xã Đắk Sao	1808	368	20.35	36	1.99	22.35	23	10	83	2,490	122	4.90	5	0.20	5.10	246	15.45	31	1.79
92	Xã Đắk Tờ Kan	1745	392	22.46	58	3.32	25.79	14	9	54	2,402	129	5.37	9	0.37	5.75	263	17.09	49	2.95
93	Xã Tu Mơ Rông	1315	236	17.95	34	2.59	20.53	27	14	70	1,810	78	4.31	5	0.28	4.59	158	13.64	29	2.31
94	Xã Măng Ri	2389	420	17.58	55	2.30	19.88	29	15	78	3,290	138	4.19	9	0.27	4.47	282	13.39	46	2.03
95	Xã Ia Toi	2,108	80	3.80	115	5.46	9.25	43	47	35	2,670	16	0.60	59	2.21	2.81	64	3.20	56	3.25
96	Xã Ia Đal	1,826	77	4.22	77	4.22	8.43	47	42	43	2,312	16	0.69	40	1.73	2.42	61	3.52	37	2.49